

## **Phụ lục I**

### **QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong AHKFTA)*

---

1. Nhóm hàng hóa hoặc Phân nhóm hàng hóa áp dụng Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) phải đáp ứng một trong các tiêu chí theo quy định tại Phụ lục này. Trường hợp PSR cho phép lựa chọn tiêu chí RVC, tiêu chí CTC, tiêu chí SP, hoặc kết hợp bất kỳ tiêu chí nào trong số các tiêu chí này, nhà xuất khẩu được phép lựa chọn tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Tiêu chí CTC hoặc tiêu chí SP chỉ áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Tiêu chí CTC bao gồm việc loại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa khác chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

4. Tại cột “Tiêu chí xuất xứ hàng hóa” của Phụ lục này, các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

**WO** là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

**RVC (XX)** là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá không nhỏ hơn XX phần trăm được tính theo công thức quy định tại Điều 8 Thông tư này;

**CC** là chuyển đổi mã HS ở cấp độ 2 số (chuyển đổi Chương) của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa đối với tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa;

**CTH** là chuyển đổi mã HS ở cấp độ 4 số (chuyển đổi Nhóm) của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa đối với tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa;

**CTSH** là chuyển đổi mã HS ở cấp độ 6 số (chuyển đổi Phân Nhóm) của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa đối với tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

<b>STT</b>	<b>Mã HS (HS 2012)</b>	<b>Mô tả hàng hoá</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
1	0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
2	0101.29	- - Loại khác	WO
3	0101.30	- Lừa:	WO
4	0101.90	- Loại khác	WO
5	0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
6	0102.29	- - Loại khác:	WO
7	0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
8	0102.39	- - Loại khác	WO
9	0102.90	- Loại khác:	WO
10	0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
11	0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
12	0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
13	0104.10	- Cừu:	WO
14	0104.20	- Dê:	WO
15	0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
16	0105.12	- - Gà tây:	WO
17	0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
18	0105.14	- - Ngỗng:	WO
19	0105.15	- - Gà lôi:	WO
20	0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
21	0105.99	- - Loại khác:	WO
22	0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
23	0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
24	0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
25	0106.14	- - Thỏ	WO
26	0106.19	- - Loại khác	WO
27	0106.20	- Loại bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
28	0106.31	- - Chim săn mồi	WO
29	0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có	WO

STT	Mã HS (HS 2012)	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		mào)	
30	0106.33	- - Đà điểu; đà điểu Úc ( <i>Dromaius novaehollandiae</i> )	WO
31	0106.39	- - Loại khác	WO
32	0106.41	- - Các loại ong	WO
33	0106.49	- - Loại khác	WO
34	0106.90	- Loại khác	WO
35	0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
36	0301.19	- - Loại khác:	WO
37	0301.91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	WO
38	0301.92	- - Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.)	WO
39	0301.93	- - Cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ):	WO
40	0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	WO
41	0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	WO
42	0301.99	- - Loại khác:	WO
43	0407.11	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
44	0407.19	- - Loại khác:	WO
45	0407.21	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
46	0407.29	- - Loại khác:	WO
47	0407.90	- Loại khác:	WO
48	0409.00	Mật ong tự nhiên.	WO
49	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	WO

STT	Mã HS (HS 2012)	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
50	0701.10	- Đẻ làm giống	WO
51	0701.90	- Loại khác	WO
52	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
53	0703.10	- Hành tây và hành, họ:	WO
54	0703.20	- Tỏi:	WO
55	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
56	0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
57	0704.20	- Cải Brucc-xen	WO
58	0704.90	- Loại khác:	WO
59	0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
60	0705.19	- - Loại khác	WO
61	0705.21	- - Rau diếp xoắn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
62	0705.29	- - Loại khác	WO
63	0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
64	0706.90	- Loại khác	WO
65	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
66	0708.10	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	WO
67	0708.20	- Đậu hạt ( <i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):	WO
68	0708.90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
69	0709.20	- Măng tây	WO
70	0709.30	- Cà tím	WO
71	0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
72	0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
73	0709.59	- - Loại khác:	WO
74	0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	WO
75	0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
76	0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
77	0709.92	- - Ô liu	WO

<b>STT</b>	<b>Mã HS (HS 2012)</b>	<b>Mô tả hàng hoá</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
78	0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
79	0709.99	- - Loại khác	WO
80	0710.10	- Khoai tây	WO
81	0710.29	- - Loại khác	WO
82	0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
83	0710.40	- Ngô ngọt	WO
84	0710.80	- Rau khác	WO
85	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
86	0714.10	- Sắn:	WO
87	0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
88	0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
89	0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
90	0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
91	0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
92	0804.10	- Quả chà là	WO
93	0804.20	- Quả sung, vả	WO
94	0804.30	- Quả dứa	WO
95	0804.40	- Quả bơ	WO
96	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
97	0805.10	- Quả cam:	WO
98	0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	WO
99	0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
100	0805.50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chít (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
101	0805.90	- Loại khác	WO
102	0806.10	- Tươi	WO
103	0806.20	- Khô	WO
104	0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
105	0807.19	- - Loại khác	WO

<b>STT</b>	<b>Mã HS (HS 2012)</b>	<b>Mô tả hàng hoá</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
106	0807.20	- Quả đu đủ:	WO
107	0808.10	- Quả táo	WO
108	0808.30	- Quả lê	WO
109	0808.40	- Quả mận qua	WO
110	0809.10	- Quả mơ	WO
111	0809.21	- - Quả anh đào chua ( <i>Prunus cerasus</i> )	WO
112	0809.29	- - Loại khác	WO
113	0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
114	0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
115	0810.10	- Quả dâu tây	WO
116	0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
117	0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
118	0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	WO
119	0810.50	- Quả kiwi	WO
120	0810.60	- Quả sầu riêng	WO
121	0810.70	- Quả hồng vàng	WO
122	0810.90	- Loại khác:	WO
123	1001.11	- - Hạt giống	WO
124	1001.19	- - Loại khác	WO
125	1001.91	- - Hạt giống	WO
126	1001.99	- - Loại khác:	WO
127	1002.10	- Hạt giống	WO
128	1002.90	- Loại khác	WO
129	1003.10	- Hạt giống	WO
130	1003.90	- Loại khác	WO
131	1004.10	- Hạt giống	WO
132	1004.90	- Loại khác	WO
133	1005.10	- Hạt giống	WO
134	1005.90	- Loại khác:	WO
135	1006.10	- Thóc:	WO
136	1006.20	- Gạo lứt:	WO

<b>STT</b>	<b>Mã HS (HS 2012)</b>	<b>Mô tả hàng hoá</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
137	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
138	1006.40	- Tấm:	WO
139	1007.10	- Hạt giống	WO
140	1007.90	- Loại khác	WO
141	1008.10	- Kiểu mạch	WO
142	1008.21	- - Hạt giống	WO
143	1008.29	- - Loại khác	WO
144	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
145	1008.40	- Hạt kê Fonio ( <i>Digitaria spp.</i> )	WO
146	1008.50	- Cây diêm mạch ( <i>Chenopodium quinoa</i> )	WO
147	1008.60	- Lúa mì lai Lúa mạch đen ( <i>Triticale</i> )	WO
148	1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
149	1201.10	- Hạt giống	WO
150	1201.90	- Loại khác	WO
151	1202.30	- Hạt giống	WO
152	1202.41	- - Lạc vỏ	WO
153	1203.00	Cùi (com) dừa khô.	WO
154	1205.10	- Hạt cải dầu ( <i>Rape</i> hoặc <i>Colza seeds</i> ) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
155	1205.90	- Loại khác	WO
156	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	WO
157	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
158	1207.21	- - Hạt	WO
159	1207.29	- - Loại khác	WO
160	1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
161	1207.40	- Hạt vừng:	WO
162	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
163	1207.60	- Hạt rum	WO
164	1207.70	- Hạt dưa	WO
165	1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
166	1207.99	- - Loại khác:	WO

<b>STT</b>	<b>Mã HS (HS 2012)</b>	<b>Mô tả hàng hoá</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
167	1210.10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
168	1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
169	1211.30	- Lá coca:	WO
170	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
171	1211.90	- Loại khác:	WO
172	1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
173	1212.29	- - Loại khác:	WO
174	1212.91	- - Củ cải đường	WO
175	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	WO
176	1301.20	- Gôm Ả rập	WO
177	1301.90	- Loại khác:	WO
178	1401.10	- Tre	WO
179	1401.20	- Song, mây:	WO
180	1401.90	- Loại khác	WO
181	1517.90	- Loại khác:	WO
182	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC40 hoặc CC
183	1905.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH
184	2103.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTH
185	2525.30	- Phế liệu mi ca	WO
186	2619.00	Xi, địa xi (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	WO
187	2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	WO
188	2620.19	- - Loại khác	WO
189	2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	WO
190	2620.29	- - Loại khác	WO



<b>STT</b>	<b>Mã HS (HS 2012)</b>	<b>Mô tả hàng hoá</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
191	2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	WO
192	2620.60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	WO
193	2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	WO
194	2620.99	- - Loại khác:	WO
195	2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	WO
196	2621.90	- Loại khác	WO
197	5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Bên của Hiệp định AHKFTA
198	5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Bên của Hiệp định AHKFTA
199	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	WO
200	6310.10	- Đã được phân loại:	WO
201	6310.90	- Loại khác:	WO
202	7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
203	7101.21	- - Chưa được gia công	WO
204	7108.12	- - Dạng chưa gia công khác	RVC40 hoặc CTH

<b>STT</b>	<b>Mã HS (HS 2012)</b>	<b>Mô tả hàng hoá</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
205	7112.30	- Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
206	7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
207	7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
208	7112.99	- - Loại khác:	WO
209	7404.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	WO
210	7503.00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	WO
211	7602.00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	WO
212	7606.11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:	RVC40 hoặc CTH
213	7606.12	- - Bảng nhôm hợp kim:	RVC40 hoặc CTH
214	7606.91	- - Bảng nhôm, không hợp kim	RVC40 hoặc CTH
215	7802.00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	WO
216	7902.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	WO
217	8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	WO
218	8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
219	8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
220	8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
221	8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
222	8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
223	8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
224	8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
225	8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
226	8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
227	8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
228	8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
229	8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
230	8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC40 hoặc CTSH

<b>STT</b>	<b>Mã HS (HS 2012)</b>	<b>Mô tả hàng hoá</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
231	8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC40 hoặc CTH
232	8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	RVC40 hoặc CTSH
233	8523.41	- - Loại chưa ghi:	RVC40 hoặc CTH
234	8534.00	Mạch in.	RVC40 hoặc CTH
235	8542.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
236	8542.90	- Bộ phận	RVC40 hoặc CTH
237	8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	WO